

Số: 1620 /QĐ-SYT

Đồng Nai, ngày 27 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 (lần 11)

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND, ngày 16/06/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định số: Quyết định số 1368/QĐ-SYT ngày 25/10/2022; Quyết định số 1426/QĐ-SYT ngày 09/11/2022; Quyết định 1430/QĐ-SYT ngày 11/11/2022 và Quyết định 1435/QĐ-SYT ngày 14/11/2022 của Sở Y tế về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định 1603/QĐ-SYT ngày 14/11/2022 về việc giao bổ sung dự toán ngân sách địa phương nhà nước năm 2022 (đợt 2);

Xét đề nghị của Phụ trách phòng Kế hoạch - Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 lần 11 (Phụ lục đính kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website SYT;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Quang Trung

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Quyết định số 1620/QĐ-SYT ngày 27/12/2022 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị:

Văn phòng Sở Y tế

Bệnh viện đa khoa
Đồng Nai

Bệnh viện đa khoa
Thống Nhất

Bệnh viện Nhi đồng
Đồng Nai

Mã số:

1012512

1073798

1012513

1073743

Mã KBNN nơi giao dịch:

1761

1761

1761

1761

DVT: Triệu đồng

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	TỔNG DỰ TOÁN GIAO
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.938	-4.874,647364	0	10.000	-
130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	13.938	-4.874,647364	0	10.000	-
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
130 - 131	Y tế dự phòng	105	-	-	-	-
	+ Chi con người	105				
130 - 132	Khám bệnh, chữa bệnh (Trạm y tế)	-180	-	-	-	-
	+ Chi con người	-180				
130 - 151	Dân số	75	-	-	-	-
	+ Chi con người	75				
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	13.938	-4.874,647364	-	10.000	-
130-131	Y tế dự phòng	0	-7.829,047364	-	0	-
	KP PCD COVID-19	0	-7.829,047364	-	0	-
130 - 131	KP chi các chế độ phụ cấp khác dự kiến ban hành (cho hoạt động PCD COVID-19)	-5.221	-5.221			
130 - 131	+ Kinh phí hỗ trợ động viên lực lượng nhân viên y tế tham gia phòng, chống dịch COVID-19	4.414				
130 - 131	+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phòng chống dịch COVID-19 năm 2022	807				
130 - 131	KP xét nghiệm diện rộng (dợt 4) đã giao được chuyển nguồn sang năm 2022	-2.608,047364	-2.608,047364	-	-	-
130 - 131	+ KP phòng chống dịch COVID-19 (bao gồm kinh phí điều trị cho các Bệnh viện dã chiến, Khu điều trị) đã giao được chuyển nguồn sang năm 2022	-36.231,467496		-16.000,000000	-15.400,625509	-3.344,584759
130 - 131	+ KP xét nghiệm RT-PCR khẳng định COVID-19 đã giao được chuyển nguồn sang năm 2022	-1.472,033717		-1.472,033717	-	-
130 - 131	+ NSNN hoàn trả chi phí điều trị bệnh nhân COVID-19 năm 2021 đơn vị đã ứng trước theo khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 29/2022/NĐ-CP	38.755,688841		17.472,033717	15.400,625509	3.344,584759
130 - 131	+ NSNN hoàn trả đơn vị đã ứng trước thanh toán cho nhà cung cấp theo khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 29/2022/NĐ-CP	792,179736				
130 - 131	+ NSNN hoàn trả kinh phí đơn vị chưa thanh toán cho nhà cung cấp theo khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 29/2022/NĐ-CP	763,680000				
	Các chương trình phòng bệnh khác	0	-	-	-	-
130 - 131	+ Phòng chống dịch bệnh tay chân miệng	0	-	-	-	-
130-139	Y tế khác	13.938	2.954,4	-	10.000	0
130 - 139	+ Kinh phí trợ cấp; hỗ trợ bác sĩ	0	-45,6	-	-	-
130 - 139	+ KP mua thuốc methadone cho điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	-457				
130 - 131	+ KP mua thuốc methadone cho điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	457				
130 - 131	+ Kinh phí mua hóa chất xử lý ô dịch, hóa chất phun phòng bệnh Sốt xuất huyết	0				
130-139	KP sửa chữa (do bị hủy dự toán năm 2021)	938				
130-139	KP sửa chữa hệ thống CT-Scanner 256 lát cắt	10.000			10.000	
131 - 139	Kinh phí Khám sức khỏe cán bộ Tỉnh ủy quản lý (khám đợt 2/2022)	3.000	3.000			



Đơn vị: *Bệnh viện ĐKKV Long Thành* *Bệnh viện Y dược cổ truyền* *Trung tâm Kiểm soát bệnh tật* *Trung tâm Y tế TP. Biên Hòa* *Trung tâm Y tế huyện Long Thành* *Trung tâm Y tế TP. Long Khánh*

Mã số: *1073794* *1079061* *1128359* *1065904* *1073738* *1077451*

Mã KBNN nơi giao dịch: *1767* *1761* *1761* *1761* *1767* *1766*

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	TỔNG DỰ TOÁN GIAO
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-	45,60	-1.268,6	4.529,5	228,0	245,0
130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	45,60	-1.268,6	4.529,5	228,0	245,0
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
130 - 131	Y tế dự phòng	-	-	-	-	-	-
	+ <i>Chi con người</i>					-	
130 - 132	Khám bệnh, chữa bệnh (Trạm y tế)	-	-	-	-30	-20	-
	+ <i>Chi con người</i>				-30	-20	
130 - 151	Dân số	-	-	-	30	20	-
	+ <i>Chi con người</i>				30	20	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	-	45,60	-1.268,6	4.529,5	228,0	245,0
130-131	Y tế dự phòng	-	-	-319,6	4.458,5	45,0	16,0
	KP PCD COVID-19	-	-	-	4.414	0,0	0,0
130 - 131	KP chi các chế độ phụ cấp khác dự kiến ban hành (cho hoạt động PCD COVID-19)						
130 - 131	+ Kinh phí hỗ trợ động viên lực lượng nhân viên y tế tham gia phòng, chống dịch COVID-19				4.414		
130 - 131	+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phòng chống dịch COVID-19 năm 2022						
130 - 131	KP xét nghiệm diện rộng (đợt 4) đã giao được chuyển nguồn sang năm 2022	-	-				
130 - 131	+ KP phòng chống dịch COVID-19 (bao gồm kinh phí điều trị cho các Bệnh viện dã chiến, Khu điều trị) đã giao được chuyển nguồn sang năm 2022	-1.241,564987					
130 - 131	+ KP xét nghiệm RT-PCR khẳng định COVID-19 đã giao được chuyển nguồn sang năm 2022	-					
130 - 131	+ NSNN hoàn trả chi phí điều trị bệnh nhân COVID-19 năm 2021 đơn vị đã ứng trước theo khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 29/2022/NĐ-CP	1.241,564987					
130 - 131	+ NSNN hoàn trả đơn vị đã ứng trước thanh toán cho nhà cung cấp theo khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 29/2022/NĐ-CP						
130 - 131	+ NSNN hoàn trả kinh phí đơn vị chưa thanh toán cho nhà cung cấp theo khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 29/2022/NĐ-CP						
	Các chương trình phòng bệnh khác	-	-	-319,6	44,5	45,0	16,0
130 - 131	+ Phòng chống dịch bệnh tay chân miệng	-	-	-319,6	44,5	45,0	16,0
130-139	Y tế khác	-	45,60	-949	71	183	229
130 - 139	+ Kinh phí trợ cấp; hỗ trợ bác sĩ	-	45,60	-	-		
130 - 139	+ KP mua thuốc methadone cho điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế			-457			
130 - 131	+ KP mua thuốc methadone cho điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế			0	71	83	149
130 - 131	+ Kinh phí mua hóa chất xử lý ổ dịch, hóa chất phun phòng bệnh Sốt xuất huyết			-492		100	80
130-139	KP sửa chữa (do bị hủy dự toán năm 2021)						
130-139	KP sửa chữa hệ thống CT-Scanner 256 lát cắt						
131 - 139	Kinh phí Khám sức khỏe cán bộ Tỉnh ủy quản lý (khám đợt 2/2022)						

Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Định Quán Trung tâm Y tế huyện Trảng Bom Trung tâm Y tế huyện Thống Nhất Trung tâm Y tế huyện Tân Phú Trung tâm Y tế huyện Xuân Lộc

Mã số: 1065903 1021518 1046430 1073805 1025637
Mã KBNN nơi giao dịch: 1768 1764 1771 1763 1765

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	TỔNG DỰ TOÁN GIAO
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	92,9	95,0	1.088,187628	10,0	1.007
130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	92,9	95,0	1.088,187628	10,0	1.007
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
130 - 131	Y tế dự phòng	-	-	-	-	-25
	+ Chi con người		-			-25
130 - 132	Khám bệnh, chữa bệnh (Trạm y tế)	-	-	-	-	-
	+ Chi con người					
130 - 151	Dân số	-	-	-	-	25
	+ Chi con người					25
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	92,9	95,0	1.088,187628	10	1.007
130-131	Y tế dự phòng	16,9	-	1.072,187628	10	45
	KP PCD COVID-19	0,0	-	1.052,187628	-	-
130 - 131	KP chi các chế độ phụ cấp khác dự kiến ban hành (cho hoạt động PCD COVID-19)					
130 - 131	+ Kinh phí hỗ trợ động viên lực lượng nhân viên y tế tham gia phòng, chống dịch COVID-19					
130 - 131	+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phòng chống dịch COVID-19 năm 2022					
130 - 131	KP xét nghiệm diện rộng (đợt 4) đã giao được chuyển nguồn sang năm 2022					
130 - 131	+ KP phòng chống dịch COVID-19 (bao gồm kinh phí điều trị cho các Bệnh viện dã chiến, Khu điều trị) đã giao được chuyển nguồn sang năm 2022					
130 - 131	+ KP xét nghiệm RT-PCR hằng định COVID-19 đã giao được chuyển nguồn sang năm 2022					
130 - 131	+ NSNN hoàn trả chi phí điều trị bệnh nhân COVID-19 năm 2021 đơn vị đã ứng trước theo khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 29/2022/NĐ-CP			1.052,187628		
130 - 131	+ NSNN hoàn trả đơn vị đã ứng trước thanh toán cho nhà cung cấp theo khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 29/2022/NĐ-CP					
130 - 131	+ NSNN hoàn trả kinh phí đơn vị chưa thanh toán cho nhà cung cấp theo khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 29/2022/NĐ-CP					
	Các chương trình phòng bệnh khác	16,9	-	20	10	45
130 - 131	+ Phòng chống dịch bệnh tay chân miệng	16,9	-	20	10	45
130-139	Y tế khác	76,0	95,0	16,0	0,0	962,0
130 - 139	+ Kinh phí trợ cấp; hỗ trợ bác sĩ					
130 - 139	+ KP mua thuốc methadone cho điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế					
130 - 131	+ KP mua thuốc methadone cho điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	20,0	95,0	0,0		24,0
130 - 131	+ Kinh phí mua hóa chất xử lý ổ dịch, hóa chất phun phòng bệnh Sốt xuất huyết	56,0	0,0	16,0		0,0
130-139	KP sửa chữa (do bị hủy dự toán năm 2021)					938,0
130-139	KP sửa chữa hệ thống CT-Scanner 256 lát cắt					
131 - 139	Kinh phí Khám sức khỏe cán bộ Tỉnh ủy quản lý (khám đợt 2/2022)					

Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ

Mã số: 1027521 1046172 1021514
Mã KBNN nơi giao dịch: 1762 1769 1772

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	TỔNG DỰ TOÁN GIAO
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	506,9	660,3	1.572,859736
130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	506,9	660,3	1.572,859736
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	316	-316	0
130 - 131	Y tế dự phòng	130	0	0
	+ Chi con người	130	0	0
130 - 132	Khám bệnh, chữa bệnh (Trạm y tế)	186	-316	0
	+ Chi con người	186	-316	
130 - 151	Dân số	0	0	0
	+ Chi con người			
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	190,9	976,30	1.572,859736
130-131	Y tế dự phòng	147,9	764,30	1.572,859736
	KP PCD COVID-19	77,0	730,0	1.555,859736
130 - 131	KP chi các chế độ phụ cấp khác dự kiến ban hành (cho hoạt động PCD COVID-19)			
130 - 131	+ Kinh phí hỗ trợ động viên lực lượng nhân viên y tế tham gia phòng, chống dịch COVID-19			
130 - 131	+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phòng chống dịch COVID-19 năm 2022	77,0	730,0	
130 - 131	KP xét nghiệm diện rộng (đợt 4) đã giao được chuyển nguồn sang năm 2022			
130 - 131	+ KP phòng chống dịch COVID-19 (bao gồm kinh phí điều trị cho các Bệnh viện dã chiến, Khu điều trị) đã giao được chuyển nguồn sang năm 2022	-244,692241		
130 - 131	+ KP xét nghiệm RT-PCR khẳng định COVID-19 đã giao được chuyển nguồn sang năm 2022	-		
130 - 131	+ NSNN hoàn trả chi phí điều trị bệnh nhân COVID-19 năm 2021 đơn vị đã ứng trước theo khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 29/2022/NĐ-CP	244,692241		
130 - 131	+ NSNN hoàn trả đơn vị đã ứng trước thanh toán cho nhà cung cấp theo khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 29/2022/NĐ-CP			792,179736
130 - 131	+ NSNN hoàn trả kinh phí đơn vị chưa thanh toán cho nhà cung cấp theo khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 29/2022/NĐ-CP			763,68
	Các chương trình phòng bệnh khác	70,9	34,3	17,0
130 - 131	+ Phòng chống dịch bệnh tay chân miệng	70,9	34,3	17,0
130-139	Y tế khác	43,0	212,0	0,0
130 - 139	+ Kinh phí trợ cấp; hỗ trợ bác sĩ			
130 - 139	+ KP mua thuốc methadone cho điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế			
130 - 131	+ KP mua thuốc methadone cho điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	15,0	0,0	
130 - 131	+ Kinh phí mua hóa chất xử lý ổ dịch, hóa chất phun phòng bệnh Sốt xuất huyết	28,0	212,0	
130-139	KP sửa chữa (do bị hủy dự toán năm 2021)			
130-139	KP sửa chữa hệ thống CT-Scanner 256 lát cắt			
131 - 139	Kinh phí Khám sức khỏe cán bộ Tỉnh ủy quản lý (khám đợt 2/2022)			

22

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Quyết định số 1620/QĐ-SYT ngày 27/12/2022 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị:

Văn phòng
Sở Y tế

Chi cục An
toàn vệ sinh
thực phẩm

Chi cục
Dân số
KHHGD

BVĐK Đồng
Nai

Mã số:

1012512

1075022

1062436

1073798

Mã KBNN nơi giao dịch:

1761

1761

1761

1761

DVT: Triệu đồng

DVT: Triệu

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	405.608,524	284.042,524	534,000	107,000	10.435,000
340	Chi quản lý hành chính	574,000	200,000	374,000	-	-
340 - 341	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	200,000	200,000	0,000	-	-
340 - 341	+ Kinh phí trích 30% sau thu hồi thanh tra	200,000	200,000	-	-	-
340 - 341	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	374,000	0,000	374,000	-	-
340 - 341	+ Kinh phí chỉnh lý tài liệu năm 2015 trở về trước	374,000	0,000	374,000	-	-
130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	405.034,524	283.842,524	160,000	107,000	10.435,000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.897,00	-	-	-	-
130 - 132	Khám bệnh, chữa bệnh	4.897,00	-	-	-	-
130 - 132	- Bệnh viện	4.897,00	-	-	-	-
130 - 132	+ Chi con người	2.852,00				
130 - 132	+ Chi hoạt động	2.045,00				
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	400.137,524	283.842,524	160,000	107,000	10.435,000
130 - 131	Y tế dự phòng	8.551,000	-	-	-	-
130 - 131	+ KP tự chủ năm 2021	2.951,000				
130 - 131	+ KP tự chủ năm 2022	5.600,000				
130 - 131	Chương trình Y tế - Dân số	10.000,000	50,000	160,000	107,000	-
130 - 131	Dự án 1: Phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến	7.163,000	-	-	-	-
130 - 131	Hoạt động phòng, chống sốt rét	302,000				
130 - 131	Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết	6.504,000	-	-	-	-
	+ KP PCD sốt xuất huyết	1.622,000				
	+ KP mua hóa chất	4.882,000				
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống ung thư	274,000				
130 - 131	- Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần	83,000				
130 - 131	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng	736,000			107,000	
130 - 131	Dự án 3 Dân số và phát triển	1.339,000				
130 - 131	Dự án 4 An toàn thực phẩm	80,000		80,000		
130 - 131	Dự án 5 Phòng, chống HIV/AIDS	552,000				
130 - 131	Dự án 7 Quần dân y kết hợp	50,000	50,000			
130 - 131	Dự án 8 Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình và truyền thông y tế	80,000		80,000		
130 - 131	Các chương trình phòng bệnh khác	850,000	0,000	0,000	0,000	0,000
130 - 131	Tiền ăn miễn phí bệnh nhân phong	180,000				
130 - 131	Tiền ăn miễn phí bệnh nhân lao	70,000				
130 - 131	Phòng chống dịch bệnh khác	600,000				



LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM
130 - 131	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
130 - 131	Dự án 2: Vệ sinh nông thôn	0,000				
130-131	KP Phòng, chống dịch COVID-19	164.256,000	73.500,000	0,000	0,000	10.000,000
130 - 131	+ KP xét nghiệm RT-PCR khẳng định COVID-19 đã giao 2021 chuyển nguồn sang 2022	1.157,000	0,000			1.157,000
130 - 131	+ KP chi các chế độ phụ cấp khác dự kiến ban hành (cho hoạt động PCD COVID-19)	4.700,000	4.700,000			
130 - 131	+ KP phòng chống dịch COVID-19 (bao gồm kinh phí điều trị cho các Bệnh viện dã chiến, Khu điều trị) đã giao năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	18.590,000	590,000			0,000
130 - 131	+ KP hỗ trợ thêm cho NVYT, học viên khối ngành sức khỏe tỉnh bạn	210,000	210,000			
130 - 131	+ KP chi trả nhiệm vụ chi phòng chống dịch phát sinh năm 2021 của các đơn vị	7.615,000				615,000
130 - 131	KP xét nghiệm diện rộng (đợt 3, 4 đã giao 2021 được chuyển nguồn)	68.000,000	68.000,000			
130 - 131	KP chi trả phụ cấp tiêm vắc xin ngừa COVID-19	7.716,000				
130 - 131	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phòng chống dịch COVID-19 năm 2022	56.268,000				8.228,000
130 - 139	Y tế khác	216.480,524	210.292,524	0,000	0,000	435,000
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND	3.191,000	1.500,000			435,000
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng nhiễm HIV/AIDS	500,000	500,000			
130-139	KP sửa chữa đơn vị	5.674,524	5.674,524	0,000	0,000	0,000
131 - 139	+ KP sửa chữa TTYT huyện Trảng Bom (theo dõi do chưa có Báo cáo kinh tế kỹ thuật)	5.674,524	5.674,524			
130 - 139	KP mua sắm trang thiết bị cho ngành y tế	194.195,000	194.195,000	0,000	0,000	0,000
131 - 139	+ KP Mua sắm trang thiết bị (thu hồi dự toán 2021, bố trí lại năm 2022)	96.000,000	96.000,000			
130-139	+ KP mua sắm TBYT cho Bệnh viện ĐK Đồng Nai và BVĐKKV Long Khánh	98.195,000	98.195,000			
130 - 139	KP trang bị xe ô tô chuyên dùng	4.269,000	923,000	0,000	0,000	0,000
131 - 139	+ KP trang bị 02 xe chuyên dùng cho TT Kiểm soát bệnh tật	1.846,000				
131 - 139	+ KP trang bị 01 xe bán tải cho VPS	923,000	923,000			
130-139	+ KP trang bị 01 xe ô tô chuyên dùng cho TT Kiểm nghiệm	1.500,000				
130-139	Kinh phí trợ cấp thu hút ngành y	8.251,000	7.500,000	0,000	0,000	0,000
130 - 139	+ Kinh phí trợ cấp; hỗ trợ bác sĩ	8.211,000	7.500,000			
130 - 139	+ Trợ cấp đặc thù (methadone)	40,000				
130 - 139	Các hoạt động khác	400,000	0,000	0,000	0,000	0,000
130 - 139	Hoạt động kiểm nghiệm	400,000				

Đơn vị: *BVĐK
Thống Nhất* *Bệnh viện
Nhi đồng
Đồng Nai* *Bệnh viện
Phổ* *Bệnh viện
Da Liễu* *Bệnh viện
ĐKKV Định
Quán* *Bệnh viện
ĐKKV Long
Khánh*

Mã số: *1012513* *1073743* *1073803* *1073802* *1079060* *1073799*

Mã KBNN nơi giao dịch: *1761* *1761* *1761* *1761* *1768* *1766*

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.200,000	9.948,000	500,000	5.377,000	4.700,000	7.680,000
340	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-
340 - 341	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-
340 - 341	+ Kinh phí trích 30% sau thu hồi thanh tra			-	-		
340 - 341	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			-	-		
340 - 341	+ Kinh phí chỉnh lý tài liệu năm 2015 trở về trước			-	-		
130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	9.200,000	9.948,000	500,000	5.377,000	4.700,000	7.680,000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	4.897,00	-	-
130 - 132	Khám bệnh, chữa bệnh	-	-	-	4.897,00	-	-
130 - 132	- Bệnh viện			-	4.897,00		
130 - 132	+ Chi con người				2.852,00		
130 - 132	+ Chi hoạt động				2.045,00		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.200,000	9.948,000	500,000	480,000	4.700,000	7.680,000
130 - 131	Y tế dự phòng	-	-	-	-	0,000	0,000
130 - 131	+ KP tự chủ năm 2021				-		
130 - 131	+ KP tự chủ năm 2022				-		
130 - 131	Chương trình Y tế - Dân số	-	-	-	-	0,000	0,000
130 - 131	Dự án 1: Phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến	-	-	-	-	0,000	0,000
130 - 131	Hoạt động phòng, chống sốt rét						
130 - 131	Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết	-	-	-	-	0,000	0,000
	+ KP PCD sốt xuất huyết						
	+ KP mua hóa chất						
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống ung thư						
130 - 131	- Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần						
130 - 131	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng						
130 - 131	Dự án 3 Dân số và phát triển						
130 - 131	Dự án 4 An toàn thực phẩm						
130 - 131	Dự án 5 Phòng , chống HIV/AIDS						
130 - 131	Dự án 7 Quần dân y kết hợp						
130 - 131	Dự án 8 Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình và truyền thông y tế						
130 - 131	Các chương trình phòng bệnh khác	0,000	0,000	70,000	180,000	0,000	0,000
130 - 131	Tiền ăn miễn phí bệnh nhân phong				180,000		
130 - 131	Tiền ăn miễn phí bệnh nhân lao			70,000			
130 - 131	Phòng chống dịch bệnh khác						

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM
130 - 131	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
130 - 131	Dự án 2: Vệ sinh nông thôn						
130-131	KP Phòng, chống dịch COVID-19	8.500,000	9.500,000	300,000	300,000	4.500,000	7.500,000
130 - 131	+ KP xét nghiệm RT-PCR khẳng định COVID-19 đã giao 2021 chuyển nguồn sang 2022						
130 - 131	+ KP chi các chế độ phụ cấp khác dự kiến ban hành (cho hoạt động PCD COVID-19)						
130 - 131	+ KP phòng chống dịch COVID-19 (bao gồm kinh phí điều trị cho các Bệnh viện dã chiến, Khu điều trị) đã giao năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022		9.500,000				
130 - 131	+ KP hỗ trợ thêm cho NVYT, học viên khối ngành sức khỏe tỉnh bạn						
130 - 131	+ KP chi trả nhiệm vụ chi phòng chống dịch phát sinh năm 2021 của các đơn vị						
130 - 131	KP xét nghiệm diện rộng (đợt 3, 4 đã giao 2021 được chuyển nguồn)						
130 - 131	KP chi trả phụ cấp tiêm vắc xin ngừa COVID-19						
130 - 131	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phòng chống dịch COVID-19 năm 2022	8.500,000		300,000	300,000	4.500,000	7.500,000
130 - 139	Y tế khác	700,000	448,000	130,000	0,000	200,000	180,000
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND	700,000				200,000	180,000
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng nhiễm HIV/AIDS						
130-139	KP sửa chữa đơn vị	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
131 - 139	+ KP sửa chữa TTYT huyện Trảng Bom (theo dõi do chưa có Báo cáo kinh tế kỹ thuật)						
130 - 139	KP mua sắm trang thiết bị cho ngành y tế	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
131 - 139	+ KP Mua sắm trang thiết bị (thu hồi dự toán 2021, bổ trí lại năm 2022)						
130-139	+ KP mua sắm TBYT cho Bệnh viện ĐK Đồng Nai và BVĐKKV Long Khánh						
130 - 139	KP trang bị xe ô tô chuyên dùng	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
131 - 139	+ KP trang bị 02 xe chuyên dùng cho TT Kiểm soát bệnh tật						
131 - 139	+ KP trang bị 01 xe bán tải cho VPS						
130-139	+ KP trang bị 01 xe ô tô chuyên dùng cho TT Kiểm nghiệm						
130-139	Kinh phí trợ cấp thu hút ngành y	0,000	448,000	130,000	0,000	0,000	0,000
130 - 139	+ Kinh phí trợ cấp; hỗ trợ bác sĩ		448,000	130,000			
130 - 139	+ Trợ cấp đặc thù (methadone)						
130 - 139	Các hoạt động khác	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
130 - 139	Hoạt động kiểm nghiệm						

Bệnh viện
Đơn vị: ĐKKV Long
Thành

Trung tâm
Kiểm nghiệm

Trung tâm
Kiểm soát
bệnh tật

TTYT TP.
Biên Hòa

TTYT huyện
Thống Nhất

Mã số: 1073794
Mã KBNN nơi giao dịch: 1767

1021522
1761

1128359
1761

1065904
1761

1046430
1771

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước		1.900,000	39.306,000	1.439,000	2.000,000
340	Chi quản lý hành chính		-	-	-	-
340 - 341	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		-	-	-	-
340 - 341	+ Kinh phí trích 30% sau thu hồi thanh tra		-	-	-	-
340 - 341	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		-	-	-	-
340 - 341	+ Kinh phí chỉnh lý tài liệu năm 2015 trở về trước		-	-	-	-
130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	5.900,000	1.900,000	39.306,000	1.439,000	2.000,000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
130 - 132	Khám bệnh, chữa bệnh		-	-	-	-
130 - 132	- Bệnh viện		-	-	-	-
130 - 132	+ Chi con người					
130 - 132	+ Chi hoạt động				-	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.900,000	1.900,000	39.306,000	1.439,000	2.000,000
130 - 131	Y tế dự phòng		0,000	8.551,000	-	-
130 - 131	+ KP tự chủ năm 2021			2.951,000		
130 - 131	+ KP tự chủ năm 2022			5.600,000		
130 - 131	Chương trình Y tế - Dân số	0,000	0,000	6.593,000	1.263,000	0,000
130 - 131	Dự án 1: Phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến	0,000	0,000	5.950,000	200,000	-
130 - 131	Hoạt động phòng, chống sốt rét			302,000		
130 - 131	Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết		0,000	5.374,000	200,000	-
	+ KP PCD sốt xuất huyết			492,000	200,000	
	+ KP mua hóa chất			4.882,000		
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống ung thư			274,000		
130 - 131	- Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần					
130 - 131	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng			91,000	345,000	
130 - 131	Dự án 3 Dân số và phát triển				718,000	
130 - 131	Dự án 4 An toàn thực phẩm					
130 - 131	Dự án 5 Phòng, chống HIV/AIDS			552,000		
130 - 131	Dự án 7 Quân dân y kết hợp					
130 - 131	Dự án 8 Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình và truyền thông y tế					
130 - 131	Các chương trình phòng bệnh khác	0,000	0,000	600,000	0,000	0,000
130 - 131	Tiền ăn miễn phí bệnh nhân phong					
130 - 131	Tiền ăn miễn phí bệnh nhân lao					
130 - 131	Phòng chống dịch bệnh khác			600,000		

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM
130 - 131	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
130 - 131	Dự án 2: Vệ sinh nông thôn			0,000		
130-131	KP Phòng, chống dịch COVID-19	5.900,000	0,000	21.716,000	0,000	2.000,000
130 - 131	+ KP xét nghiệm RT-PCR khẳng định COVID-19 đã giao 2021 chuyển nguồn sang 2022					
130 - 131	+ KP chi các chế độ phụ cấp khác dự kiến ban hành (cho hoạt động PCD COVID-19)					
130 - 131	+ KP phòng chống dịch COVID-19 (bao gồm kinh phí điều trị cho các Bệnh viện dã chiến, Khu điều trị) đã giao năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022					
130 - 131	+ KP hỗ trợ thêm cho NVYT, học viên khối ngành sức khỏe tỉnh bạn					
130 - 131	+ KP chi trả nhiệm vụ chi phòng chống dịch phát sinh năm 2021 của các đơn vị			7.000,000		
130 - 131	KP xét nghiệm diện rộng (đợt 3, 4 đã giao 2021 được chuyển nguồn)			0,000		
130 - 131	KP chi trả phụ cấp tiêm vắc xin ngừa COVID-19			7.716,000		
130 - 131	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phòng chống dịch COVID-19 năm 2022	5.900,000		7.000,000		2.000,000
130 - 139	Y tế khác	0,000	1.900,000	1.846,000	176,000	0,000
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND				176,000	
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng nhiễm HIV/AIDS					
130-139	KP sửa chữa đơn vị		-	-	-	-
131 - 139	+ KP sửa chữa TTYT huyện Trảng Bom (theo dõi do chưa có Báo cáo kinh tế kỹ thuật)					
130 - 139	KP mua sắm trang thiết bị cho ngành y tế		-	-	-	-
131 - 139	+ KP Mua sắm trang thiết bị (thu hồi dự toán 2021, bố trí lại năm 2022)					
130-139	+ KP mua sắm TBYT cho Bệnh viện ĐK Đồng Nai và BVĐKKV Long Khánh					
130 - 139	KP trang bị xe ô tô chuyên dùng		1.500,000	1.846,000	0,000	0,000
131 - 139	+ KP trang bị 02 xe chuyên dùng cho TT Kiểm soát bệnh tật			1.846,000		
131 - 139	+ KP trang bị 01 xe bán tải cho VPS					
130-139	+ KP trang bị 01 xe ô tô chuyên dùng cho TT Kiểm nghiệm		1.500,000			
130-139	Kinh phí trợ cấp thu hút ngành y	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
130 - 139	+ Kinh phí trợ cấp; hỗ trợ bác sĩ					
130 - 139	+ Trợ cấp đặc thù (methadone)					
130 - 139	Các hoạt động khác		400,000	0,000	0,000	0,000
130 - 139	Hoạt động kiểm nghiệm		400,000			

Đơn vị: *TTYT huyện Long Thành* *TTYT TP. Long Khánh* *TTYT huyện Vĩnh Cửu* *TTYT huyện Cẩm Mỹ* *TTYT huyện Xuân Lộc*

Mã số: *1073738* *1077451* *1027521* *1021514* *1025637*
Mã KBNN nơi giao dịch: *1767* *1766* *1762* *1772* *1765*

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	320,000	1.763,000	0,000	4.683,000	6.500,000
340	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-
340 - 341	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-
340 - 341	+ Kinh phí trích 30% sau thu hồi thanh tra	-	-	-	-	-
340 - 341	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-
340 - 341	+ Kinh phí chỉnh lý tài liệu năm 2015 trở về trước	-	-	-	-	-
130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	320,000	1.763,000	0,000	4.683,000	6.500,000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
130 - 132	Khám bệnh, chữa bệnh	-	-	-	-	-
130 - 132	- Bệnh viện	-	-	-	-	-
130 - 132	+ Chi con người					
130 - 132	+ Chi hoạt động	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	320,000	1.763,000	0,000	4.683,000	6.500,000
130 - 131	Y tế dự phòng	-	-	-	-	-
130 - 131	+ KP tự chủ năm 2021					
130 - 131	+ KP tự chủ năm 2022					
130 - 131	Chương trình Y tế - Dân số	320,000	90,000	0,000	683,000	0,000
130 - 131	Dự án 1: Phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến	-	-	-	683,000	-
130 - 131	Hoạt động phòng, chống sốt rét					
130 - 131	Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết	-	-	-	600,000	-
	+ KP PCD sốt xuất huyết				600,000	
	+ KP mua hóa chất					
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống ung thư					
130 - 131	- Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần				83,000	
130 - 131	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng	0,000	90,000			
130 - 131	Dự án 3 Dân số và phát triển	320,000				
130 - 131	Dự án 4 An toàn thực phẩm					
130 - 131	Dự án 5 Phòng, chống HIV/AIDS					
130 - 131	Dự án 7 Quân dân y kết hợp					
130 - 131	Dự án 8 Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình và truyền thông y tế					
130 - 131	Các chương trình phòng bệnh khác	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
130 - 131	Tiền ăn miễn phí bệnh nhân phong					
130 - 131	Tiền ăn miễn phí bệnh nhân lao					
130 - 131	Phòng chống dịch bệnh khác					

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM
130 - 131	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
130 - 131	Dự án 2: Vệ sinh nông thôn					
130-131	KP Phòng, chống dịch COVID-19	0,000	1.600,000	0,000	4.000,000	6.500,000
130 - 131	+ KP xét nghiệm RT-PCR khẳng định COVID-19 đã giao 2021 chuyển nguồn sang 2022					
130 - 131	+ KP chi các chế độ phụ cấp khác dự kiến ban hành (cho hoạt động PCD COVID-19)					
130 - 131	+ KP phòng chống dịch COVID-19 (bao gồm kinh phí điều trị cho các Bệnh viện dã chiến, Khu điều trị) đã giao năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022					6.500,000
130 - 131	+ KP hỗ trợ thêm cho NVYT, học viên khối ngành sức khỏe tỉnh bạn					
130 - 131	+ KP chi trả nhiệm vụ chi phòng chống dịch phát sinh năm 2021 của các đơn vị					
130 - 131	KP xét nghiệm diện rộng (đợt 3, 4 đã giao 2021 được chuyển nguồn)					
130 - 131	KP chi trả phụ cấp tiêm vắc xin ngừa COVID-19					
130 - 131	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phòng chống dịch COVID-19 năm 2022		1.600,000		4.000,000	
130 - 139	Y tế khác	0,000	73,000	0,000	0,000	0,000
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND					
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng nhiễm HIV/AIDS					
130-139	KP sửa chữa đơn vị	-	-	-	-	-
131 - 139	+ KP sửa chữa TTYT huyện Trảng Bom (theo dõi do chưa có Báo cáo kinh tế kỹ thuật)					
130 - 139	KP mua sắm trang thiết bị cho ngành y tế	-	-	-	-	-
131 - 139	+ KP Mua sắm trang thiết bị (thu hồi dự toán 2021, bổ trí lại năm 2022)					
130-139	+ KP mua sắm TBYT cho Bệnh viện ĐK Đồng Nai và BVĐKKV Long Khánh					
130 - 139	KP trang bị xe ô tô chuyên dùng	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
131 - 139	+ KP trang bị 02 xe chuyên dùng cho TT Kiểm soát bệnh tật					
131 - 139	+ KP trang bị 01 xe bán tải cho VPS					
130-139	+ KP trang bị 01 xe ô tô chuyên dùng cho TT Kiểm nghiệm					
130-139	Kinh phí trợ cấp thu hút ngành y	0,000	73,000	0,000	0,000	0,000
130 - 139	+ Kinh phí trợ cấp; hỗ trợ bác sĩ		33,000			
130 - 139	+ Trợ cấp đặc thù (methadone)		40,000			
130 - 139	Các hoạt động khác	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
130 - 139	Hoạt động kiểm nghiệm					

Đơn vị: *TTYT huyện
Định Quán*

*TTYT huyện
Trảng Bom*

*TTYT huyện
Tân Phú*

*TTYT huyện
Nhơn Trạch*

Mã số: 1065903
Mã KBNN nơi giao dịch: 1768

1021518
1764

1073805
1763

1046172
1769

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	770,000	5.404,000	3.000,000	100,000
340	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-
340 - 341	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-
340 - 341	+ Kinh phí trích 30% sau thu hồi thanh tra				
340 - 341	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
340 - 341	+ Kinh phí chỉnh lý tài liệu năm 2015 trở về trước				
130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	770,000	5.404,000	3.000,000	100,000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-
130 - 132	Khám bệnh, chữa bệnh	-			
130 - 132	- Bệnh viện				
130 - 132	+ Chi con người				
130 - 132	+ Chi hoạt động				
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	770,000	5.404,000	3.000,000	100,000
130 - 131	Y tế dự phòng	-	-	-	-
130 - 131	+ KP tự chủ năm 2021				
130 - 131	+ KP tự chủ năm 2022				
130 - 131	Chương trình Y tế - Dân số	330,000	404,000	0,000	0,000
130 - 131	Dự án 1: Phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến	330,000	-	-	
130 - 131	Hoạt động phòng, chống sốt rét				
130 - 131	Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết	330,000	-	-	
	+ KP PCD sốt xuất huyết	330,000			
	+ KP mua hóa chất				
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống ung thư				
130 - 131	- Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần				
130 - 131	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng		210,000		
130 - 131	Dự án 3 Dân số và phát triển		194,000		
130 - 131	Dự án 4 An toàn thực phẩm				
130 - 131	Dự án 5 Phòng, chống HIV/AIDS				
130 - 131	Dự án 7 Quân dân y kết hợp				
130 - 131	Dự án 8 Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình và truyền thông y tế				
130 - 131	Các chương trình phòng bệnh khác	0,000	0,000	0,000	0,000
130 - 131	Tiền ăn miễn phí bệnh nhân phong				
130 - 131	Tiền ăn miễn phí bệnh nhân lao				
130 - 131	Phòng chống dịch bệnh khác				

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM
130 - 131	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	0,000	0,000	0,000	0,000
130 - 131	Dự án 2: Vệ sinh nông thôn				
130-131	KP Phòng, chống dịch COVID-19	440,000	5.000,000	3.000,000	0,000
130 - 131	+ KP xét nghiệm RT-PCR khẳng định COVID-19 đã giao 2021 chuyển nguồn sang 2022				
130 - 131	+ KP chi các chế độ phụ cấp khác dự kiến ban hành (cho hoạt động PCD COVID-19)				
130 - 131	+ KP phòng chống dịch COVID-19 (bao gồm kinh phí điều trị cho các Bệnh viện dã chiến, Khu điều trị) đã giao năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022			2.000,000	
130 - 131	+ KP hỗ trợ thêm cho NVYT, học viên khối ngành sức khỏe tỉnh bạn				
130 - 131	+ KP chi trả nhiệm vụ chi phòng chống dịch phát sinh năm 2021 của các đơn vị				
130 - 131	KP xét nghiệm diện rộng (đợt 3, 4 đã giao 2021 được chuyển nguồn)				
130 - 131	KP chi trả phụ cấp tiêm vắc xin ngừa COVID-19				
130 - 131	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phòng chống dịch COVID-19 năm 2022	440,000	5.000,000	1.000,000	
130 - 139	Y tế khác	0,000	0,000	0,000	100,000
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND				
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng nhiễm HIV/AIDS				
130-139	KP sửa chữa đơn vị	-			
131 - 139	+ KP sửa chữa TTYT huyện Trảng Bom (theo dõi do chưa có Báo cáo kinh tế kỹ thuật)				
130 - 139	KP mua sắm trang thiết bị cho ngành y tế	-	-		
131 - 139	+ KP Mua sắm trang thiết bị (thu hồi dự toán 2021, bố trí lại năm 2022)				
130-139	+ KP mua sắm TBYT cho Bệnh viện ĐK Đồng Nai và BVĐKKV Long Khánh				
130 - 139	KP trang bị xe ô tô chuyên dùng	0,000	0,000		
131 - 139	+ KP trang bị 02 xe chuyên dùng cho TT Kiểm soát bệnh tật				
131 - 139	+ KP trang bị 01 xe bán tải cho VPS				
130-139	+ KP trang bị 01 xe ô tô chuyên dùng cho TT Kiểm nghiệm				
130-139	Kinh phí trợ cấp thu hút ngành y	0,000	0,000	0,000	100,000
130 - 139	+ Kinh phí trợ cấp; hỗ trợ bác sĩ	0,000			100,000
130 - 139	+ Trợ cấp đặc thù (methadone)				
130 - 139	Các hoạt động khác	0,000	0,000		
130 - 139	Hoạt động kiểm nghiệm				